

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **9176** /BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **06** tháng **11** năm **2015**

V/v triển khai kế hoạch bảo vệ
và phát triển rừng năm 2016

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016; Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*). Trong đó, vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ theo thứ tự: chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ bị xâm hại cao.

Trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016 cho các đơn vị, dự án cơ sở ngay trong các tháng cuối năm 2015, đồng thời chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCĐ nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực HĐND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN. (200)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

BIỂU 1. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2016
(Kèm theo Văn bản số 3476/BNN-TCLN ngày 06 / 11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	TỈNH, TP	Trồng rừng (ha)									Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Rừng sản xuất			Trồng rừng thay thế			Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Tổng	Chia ra			RPH, DD	SX			
								Chuyển sang lâm thủy điện	Chuyển sang MD kinh doanh	Chuyển sang MD công cộng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG	231,810	21,480	186,320	70,350	115,970	24,010	9,790	6,790	7,430	425,800	62,520	363,310	5,000	50,000
A	TRUNG ƯƠNG	5,910	2,830	-	-	-	3,084	-	-	3,084	8,110	7,700	410	-	500
1	Bộ NN-PTNT	450	450				0	-	-	-	1,600	1,600	-		
2	Bộ Quốc phòng	5,080	2,000				3,084			3,084	6,400	6,000	400		500
3	Bộ Công an	300	300				0		-	-	110	100	10		
4	TW đoàn TN	-					0		-	-	-	-	-		
5	BQL Lăng Chủ tịch HCM	80	80				0		-	-	-	-	-		
B	ĐỊA PHƯƠNG	225,900	18,652	186,320	70,351	115,970	20,924	9,790	6,787	4,347	417,690	54,817	362,896	5,000	49,500
I	Trung du miền núi phía Bắc	97,660	5,222	86,942	33,135	53,808	5,494	3,449	1,849	196	168,420	27,280	141,144	1,180	8,770
1	Hà Giang	4,180	370	2,852	2,030	823	958	708	250	-	5,680	3,639	2,037	170	800
2	Tuyên Quang	10,110	140	9,900	500	9,400	67	27	40	-	14,860	4,500	10,360	-	500
3	Cao Bằng	2,030	190	963	908	55	879	-	707	172	950	954	-	260	100
4	Lạng Sơn	8,380	280	7,910	7,910		186	186	-	-	2,300	900	1,400	-	500
5	Lào Cai	6,760	560	6,200	4,200	2,000	0	-	-	-	2,020	2,023	-	60	1,000
6	Yên Bái	12,790	280	12,400	1,500	10,900	105	105	-	-	30,360	2,600	27,764	-	300
7	Thái Nguyên	5,480	500	4,877	547	4,330	105	-	105	0	400	400	-	60	580
8	Bắc Kạn	5,690	170	5,500	2,000	3,500	22	22	-	-	37,390	2,056	35,334	90	300
9	Phú Thọ	6,500	90	6,300		6,300	110	-	110	-	970	971	-	-	300
10	Bắc Giang	3,940	110	3,800	800	3,000	33	-	33	-	14,390	371	14,018	200	1,500
11	Quảng Ninh	10,340	1,192	9,000	2,000	7,000	145	-	145	-	36,920	2,580	34,340	200	500
12	Hòa Bình	8,290	280	7,640	2,640	5,000	365	11	354	-	9,080	222	8,860	-	700
13	Sơn La	7,630	400	5,920	4,920	1,000	1,313	1,208	105	-	7,970	3,559	4,411	140	800
14	Điện Biên	3,620	400	2,940	2,440	500	284	261	-	24	2,320	800	1,520	-	700
15	Lai Châu	1,920	260	740	740		922	922	-	-	2,810	1,705	1,100	-	190
II	Đồng bằng sông Hồng	4,000	2,127	1,326	266	1,060	548	-	385	163	3,000	1,998	1,000	10	4,500
16	Hà Nội	50	50	-			0	-	-	-	-	-	-	-	800
17	Hải Phòng	1,010	985	-			21	-	21	-	800	800	-	-	600
18	Hải Dương	20	20	-			0	-	-	-	220	216	-	-	250
19	Vĩnh Phúc	780	30	500		500	254	-	109	145	1,600	600	1,000	-	500
20	Bắc Ninh	30	-	10	10		18	-	-	18	60	61	-	10	400
21	Hà Nam	100	-	50		50	55	-	55	-	-	-	-	-	150
22	Nam Định	280	233	50		50	0	-	-	-	320	320	-	-	300
23	Ninh Bình	1,120	200	716	256	460	200	-	200	-	-	-	-	-	1,000
24	Thái Bình	610	609	-			0	-	-	-	-	-	-	-	500

TT	TỈNH, TP	Trồng rừng (ha)									Chăm sóc rừng (ha)			Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Rừng sản xuất			Trồng rừng thay thế			Tổng	Trong đó				
				Tổng	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Tổng	Chia ra			RPH, DD	SX			
								Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MD kinh doanh				Chuyển sang MD công cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	Bắc Trung bộ	49,250	4,495	41,205	16,245	24,960	3,548	703	1,801	1,044	113,370	9,358	104,014	1,040	5,800
25	Thanh Hóa	10,500	500	9,300	5,300	4,000	698	-	698	-	37,120	846	36,278	570	1,000
26	Nghệ An	16,030	800	13,900	5,900	8,000	1,331	-	756	575	31,520	2,337	29,183	200	1,500
27	Hà Tĩnh	7,110	855	6,005	2,005	4,000	250	-	250	-	12,020	1,338	10,685	270	1,000
28	Quảng Bình	5,000	700	3,800	1,300	2,500	500	-	31	469	18,140	1,170	16,966	-	1,000
29	Quảng Trị	5,960	840	5,000	1,100	3,900	116	50	66	-	2,640	2,639	-	-	300
30	Thừa Thiên Huế	4,650	800	3,200	640	2,560	653	653	-	-	11,930	1,028	10,902	-	1,000
IV	Nam Trung bộ	43,910	2,157	39,634	11,885	27,749	2,123	443	1,490	189	88,570	7,592	80,977	1,140	5,700
31	Đà Nẵng	900	150	-	-	-	-	750	-	750	-	160	100	59	300
32	Quảng Nam	3,800	110	3,500	2,000	1,500	189	-	-	189	6,170	2,200	3,972	-	1,000
33	Quảng Ngãi	12,260	250	12,002	2,455	9,547	10	10	-	-	57,390	1,874	55,512	-	1,000
34	Bình Định	8,860	280	8,500	980	7,520	78	-	78	-	4,020	800	3,216	-	950
35	Phước Yên	6,090	440	5,200	3,700	1,500	448	54	394	-	15,800	933	14,870	-	180
36	Khánh Hòa	1,940	127	1,700	800	900	114	114	-	-	1,110	550	564	-	270
37	Ninh Thuận	2,960	430	2,500	1,000	1,500	35	33	2	-	390	385	-	-	600
38	Bình Thuận	7,100	370	6,232	950	5,282	500	234	266	-	3,530	750	2,784	1,140	1,400
V	Tây Nguyên	18,580	970	9,570	8,170	1,400	8,033	5,045	554	2,434	21,570	2,502	19,078	1,630	4,670
39	Đắk Lắk	5,660	280	4,500	4,000	500	882	-	179	703	11,090	570	10,524	710	1,000
40	Đắk Nông	4,250	100	1,100	500	600	3,054	3,019	35	-	3,660	221	3,441	-	400
41	Gia Lai	2,760	160	1,543	1,543	-	1,053	53	-	1,000	340	299	42	-	1,000
42	Kon Tum	2,560	380	1,190	1,190	-	986	-	255	731	1,780	1,343	440	920	1,700
43	Lâm Đồng	3,350	50	1,237	937	300	2,059	1,974	85	-	4,700	70	4,631	-	570
VI	Đông Nam bộ	2,690	585	1,300	300	1,000	820	149	589	82	8,430	3,110	5,320	-	3,380
44	TPHCM	40	30	-	-	-	-	14	-	-	14	-	-	-	900
45	Đồng Nai	1,260	100	900	300	600	265	-	265	-	1,500	1,000	500	-	300
46	Bình Dương	50	50	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	400
47	Bình Phước	440	205	-	-	-	237	149	88	-	200	100	100	-	700
48	Tây Ninh	300	150	-	-	-	154	-	86	69	2,440	1,619	820	-	1,000
49	Bà Rịa, Vũng Tàu	600	50	400	-	400	150	-	150	-	4,290	391	3,900	-	80
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	9,810	3,096	6,343	350	5,993	358	-	119	240	14,330	2,978	11,362	-	16,680
50	Long An	2,000	-	2,000	-	2,000	0	-	-	-	4,600	200	4,400	-	3,280
51	Tiền Giang	380	377	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	1,000
52	Bến Tre	140	137	-	-	-	7	-	-	7	350	350	-	-	160
53	Trà Vinh	650	584	-	-	-	62	-	62	-	400	400	-	-	1,000
54	Sóc Trăng	1,190	678	500	-	500	14	-	-	14	540	438	100	-	340
55	An Giang	510	100	361	300	361	50	-	7	43	300	70	231	-	2,500
56	Hậu Giang	40	-	42	-	42	0	-	-	-	-	-	-	-	700
57	Đồng Tháp	160	50	-	-	-	105	-	49	56	-	-	-	-	3,000
58	Kiên Giang	500	400	100	-	100	0	-	-	-	1,140	805	340	-	2,000
59	Bạc Liêu	790	445	340	-	340	0	-	-	-	340	140	204	-	700
60	Cà Mau	3,450	325	3,000	350	2,650	120	-	-	120	6,660	575	6,087	-	2,000

Ghi chú: Chỉ tiêu nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (cột 6), trồng cây phân tán (cột 16) đã bao gồm chỉ tiêu nhiệm vụ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển (chi tiết tại Biểu 3 văn bản này).

Handwritten signature

BIỂU 2. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2016

(Kèm theo Văn bản số: 976/BKH-TCLN ngày 06/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoanh bảo vệ rừng (ha)				BVR đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)			Ghi chú
		Tổng	Trong đó			Diện tích (ha)	Hỗ trợ CD vùng đệm (cộng đồng)	Tổng	Trong đó		
			Tại các huyện 30a	Tại các xã KV II, III theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng phòng hộ				Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG	1.631,100	633,600	517,300	518,200	958,900	500	360,000	50,000	310,000	
A	TRUNG ƯƠNG	0	0	0	38,000	312,000	200	800	200	600	
1	Bộ NN-PTNT		0	0		312,000	200	800	200	600	
2	Bộ Q. phòng		-	-	38,000	0		0			
3	Bộ Công an		-	-	0			0			
4	TW đoàn TN		-	-	0			0			
B	ĐỊA PHƯƠNG	1.631,100	633,600	517,300	480,200	646,900	300	359,200	49,800	309,400	
I	Trung du miền núi phía Bắc	652,040	277,940	223,750	150,350	51,470	94	228,860	27,990	200,870	
1	Hà Giang	95,080	57,680	20,000	17,400	18,285	35	19,160	2,920	16,240	
2	Tuyên Quang	32,300	-	20,000	12,300			0	0	0	
3	Cao Bằng	50,313	11,713	17,500	21,100	1,070	8	8,230	4,870	3,360	
4	Lạng Sơn	28,000	-	20,000	8,000			10,850	0	10,850	
5	Lào Cai	60,395	28,595	17,500	14,300			4,960	530	4,430	
6	Yên Bái	50,216	25,216	15,000	10,000			4,850	3,220	1,630	
7	Thái Nguyên	17,500	-	7,500	10,000			2,100	970	1,130	
8	Bắc Kạn	29,201	7,201	12,500	9,500			17,890	0	17,890	
9	Phú Thọ	19,900	3,650	6,250	10,000			290	290	0	
10	Bắc Giang	24,450	17,000	5,000	2,450			0	0	0	
11	Quảng Ninh	17,300	-	7,500	9,800	5,233	25	0	0	0	
12	Hòa Bình	35,000	-	20,000	15,000			1,320	1,320	0	
13	Sơn La	83,034	42,534	30,000	10,500			81,220	7,010	74,210	
14	Điện Biên	15,000	-	15,000	-		26	33,630	6,860	26,770	
15	Lai Châu	94,352	84,352	10,000	-	26,882		44,360	0	44,360	
II	Đồng bằng sông Hồng	18,000	-	2,000	16,000	-	0	1,160	30	1,130	
16	Hà Nội	-	-	-	-		0	0	0	0	
17	Hải Phòng	1,200	-	-	1,200		0	270	0	270	
18	Hải Dương	900	-	-	900		0	0	0	0	
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-		0	440	30	410	
20	Bắc Ninh	-	-	-	-		0	0	0	0	
21	Hà Nam	2,700	-	-	2,700		0	450	0	450	
22	Nam Định	2,500	-	-	2,500		0	0	0	0	
23	Ninh Bình	9,500	-	2,000	7,500			0	0	0	
24	Thái Bình	1,200	-	-	1,200		0	0	0	0	
III	Bắc Trung bộ	382,907	188,207	105,000	89,700	400,958	120	73,900	12,710	61,190	
25	Thanh Hóa	161,216	116,216	30,000	15,000	45,342	22	6,340	0	6,340	
26	Nghệ An	108,667	53,667	30,000	25,000	124,462	42	60,370	10,590	49,780	

Handwritten signature

TT	Bộ, ngành, địa phương	Khoản bảo vệ rừng (ha)				BVR đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng (ha)			Ghi chú
		Tổng	Trong đó			Diện tích (ha)	Hỗ trợ CD vùng đệm (cộng đồng)	Tổng	Trong đó		
			Tại các huyện 30a	Tại các xã KV II, III theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	Rừng phòng hộ				Mới	Chuyển tiếp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
27	Hà Tĩnh	30,700	-	20,000	10,700	51,571	23	1,540	0	1,540	
28	Quảng Bình	50,074	17,574	12,500	20,000	125,156	16	2,520	530	1,990	
29	Quảng Trị	15,750	750	5,000	10,000	54,427	17	1,540	0	1,540	
30	TT- Huế	16,500	-	7,500	9,000			1,590	1,590	0	
IV	Nam Trung bộ	330,675	110,625	86,250	133,800	65,752	24	45,730	2,600	43,130	
31	TP. Đà Nẵng	800	-	-	800			1,190	0	1,190	
32	Quảng Nam	40,400	12,900	17,500	10,000	61,752	24	19,630	530	19,100	
33	Quảng Ngãi	78,942	56,692	11,250	11,000			3,670	580	3,090	
34	Bình Định	66,716	34,216	17,500	15,000			10,460	530	9,930	
35	Phú Yên	17,000	-	10,000	7,000			470	110	360	
36	Khánh Hòa	12,000	-	5,000	7,000			940	130	810	
37	Ninh Thuận	37,818	6,818	5,000	26,000	4,000		4,340	0	4,340	
38	Bình Thuận	77,000	-	20,000	57,000			5,030	720	4,310	
V	Tây Nguyên	185,317	56,817	82,500	46,000	88,612	48	9,300	6,310	2,990	
39	Đắk Lắk	25,000	-	15,000	10,000			3,400	1,590	1,810	
40	Đắk Nông	26,000	-	10,000	16,000			690	690	0	
41	Gia Lai	40,000	-	20,000	20,000			1,180	0	1,180	
42	Kon Tum	66,023	36,023	30,000	-	88,612	48	1,770	1,770	0	
43	Lâm Đồng	28,294	20,794	7,500	-			2,260	2,260	0	
VI	Đông Nam bộ	22,000	-	7,500	14,500	30,695	7	0	0	0	
44	TP.HCM	-	-	-	-			0	0	0	
45	Đồng Nai	-	-	-	-			0	0	0	
46	Bình Dương	-	-	-	-			0	0	0	
47	Bình Phước	6,000	-	6,000	-	25,695	7	0	0	0	
48	Tây Ninh	14,500	-	-	14,500	5,000		0	0	0	
49	Bà Rịa - VT	1,500	-	1,500	-			0	0	0	
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	40,130	-	10,250	29,880	9,381	7	250	160	90	
50	Long An	100	-	-	100	3,381	7	0	0	0	
51	Tiền Giang	1,500	-	-	1,500			0	0	0	
52	Bến Tre	600	-	-	600			0	0	0	
53	Trà Vinh	1,750	-	750	1,000			0	0	0	
54	Sóc Trăng	3,500	-	1,000	2,500	1,000		0	0	0	
55	An Giang	1,000	-	500	500			0	0	0	
56	Hậu Giang	500	-	500	-			0	0	0	
57	Đồng Tháp	1,000	-	-	1,000			0	0	0	
58	Kiên Giang	12,500	-	2,500	10,000	5,000		0	0	0	
59	Bạc Liêu	2,680	-	-	2,680			0	0	0	
60	Cà Mau	15,000	-	5,000	10,000			250	160	90	



BIỂU 3. CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VEN BIỂN NĂM 2016

(Kèm theo Văn bản số 9176/BNN-TCLN ngày 06/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Vùng/tỉnh	Phục hồi rừng (ha)			Trồng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng rừng SX (ha)	Cây phân tán (1.000 cây)
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng	2,026	990	1,036	6,385	5,090	1,294	1,770	4,700
I	Trung du miền núi phía Bắc	51	51	-	1,192	1,102	90	-	240
1	Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Quảng Ninh	51	51	-	1,192	1,102	90	-	240
12	Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Đồng bằng sông Hồng	57	57	-	1,404	1,253	151	-	650
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	-	-	-	419	399	20	-	170
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Nam Định	-	-	-	233	159	74	-	160
23	Ninh Bình	7	7	-	143	143	-	-	160
24	Thái Bình	50	50	-	609	552	57	-	160
III	Bắc Trung bộ	550	204	347	902	385	517	309	960
25	Thanh Hóa	196	196	-	107	107	-	9	160
26	Nghệ An	-	-	-	41	28	13	-	160
27	Hà Tĩnh	-	-	-	129	90	39	-	160
28	Quảng Bình	290	7	283	200	-	200	120	160
29	Quảng Trị	50	-	50	201	80	121	120	160
30	Thừa Thiên Huế	14	-	14	224	80	144	60	160
IV	Nam Trung bộ	715	26	689	927	410	517	591	1,250
31	Đà Nẵng	-	-	-	34	-	34	-	100
32	Quảng Nam	136	6	130	26	18	8	-	160
33	Quảng Ngãi	37	-	37	188	150	38	200	160
34	Bình Định	8	8	-	70	70	-	-	160

Handwritten signature

TT	Vùng/tỉnh	Phục hồi rừng (ha)			Trồng mới rừng PH, ĐD (ha)			Trồng rừng SX (ha)	Cây phân tán (1.000 cây)
		Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát	Tổng	Rừng ngập mặn	Rừng chắn gió, chắn cát		
35	Phú Yên	-	-	-	122	20	102	74	160
36	Khánh Hòa	12	12	-	127	127	-	-	160
37	Ninh Thuận	200	-	200	155	25	130	-	190
38	Bình Thuận	322	-	322	205	-	205	317	160
V	Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Đắk Lắk	-			-				
40	Đắk Nông	-			-				
41	Gia Lai	-			-				
42	Kon Tum	-			-				
43	Lâm Đồng	-			-				
VI	Đông Nam bộ	86	86	-	18	18	-	-	300
44	TPHCM	51	51	-	9	9	-	-	100
45	Đồng Nai	-	-	-	9	9	-	-	100
46	Bình Dương	-			-				
47	Bình Phước	-			-				
48	Tây Ninh	-			-				
49	Bà Rịa, Vũng Tàu	35	35	-	-	-	-	-	100
VII	Đồng bằng sông Cửu Long	566	566	-	1,942	1,922	19	870	1,300
50	Long An	-			-				
51	Tiền Giang	-	-	-	78	78	-	600	160
52	Bến Tre	35	35	-	69	60	9	160	160
53	Trà Vinh	38	38	-	584	574	10	-	160
54	Sóc Trăng	417	417	-	140	140	-	-	160
55	An Giang	-			-				
56	Hậu Giang	-			-				
57	Đồng Tháp	-			-				
58	Kiên Giang	46	46	-	300	300	-	-	250
59	Bạc Liêu	30	30	-	445	445	-	-	160
60	Cà Mau	-	-	-	325	325	-	110	250

Handwritten signature